

Số : 01/QĐ- THQT

Kiến An, ngày 05 tháng 01 năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua sắm thực phẩm, nguyên liệu, nhiên liệu đầu vào thực hiện việc cung cấp bữa ăn bán trú cho học sinh Trường Tiểu học Quán Trữ - Học kì 2 năm học 2025-2026

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC QUÁN TRỮ

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Qui hoạch, Luật Đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật đấu thầu (Điều 4 sửa đổi bổ sung một số điều Luật Đấu thầu số 22/2023/QH 15)

Căn cứ Luật số 90/2025/QH15 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công. (Điều 1, sửa đổi bổ sung một số điều Luật đấu thầu số 22/2023/QH 15)

Căn cứ nghị định số 24/2024/NĐ - CP ngày 27/02/2024 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư 22/2025/BTC cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên hệ thống quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 98/QĐ-THQT ngày 31/12/2025 về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm thực phẩm, phục vụ hoạt động bán trú tại Trường Tiểu học Quán Trữ - Học kì 2 năm học 2025- 2026

Căn cứ dự thảo hợp đồng và biên bản thương thảo hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu của mua sắm thực phẩm, nguyên liệu, nhiên liệu đầu vào thực hiện việc cung cấp bữa ăn bán trú cho học sinh Trường Tiểu học Quán Trữ - Học kì 2 năm học 2025-2026. Bao gồm:

1. Tên gói thầu: Gói thầu mua sắm thực phẩm, nguyên liệu, nhiên liệu đầu vào thực hiện việc cung cấp bữa ăn bán trú cho học sinh năm học 2025- 2026.

### CÔNG TY CỔ PHẦN SXDV VÀ THƯƠNG MẠI TÂM BÌNH

Địa chỉ: Thôn Nam Sơn 2, xã An Hưng, TP Hải Phòng

Đại diện: NGUYỄN THỊ QUỲNH

Điện thoại: 0978575266

Mã số Thuế: 0201727204

Tài khoản: 19030377559689

Mở tại: Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam, Chi nhánh Kiến An

**NHÀ THẦU (BÊN B): CÔNG TY TNHH TÍN PHONG**

Địa chỉ: Số 1, P16, Ngõ 42 phố Phan Bội Châu, Phường Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Đại diện: CAO VĨNH HIỀN

Điện thoại ĐD: 0225 3531366

Mã số Thuế: 0200566716

Tài khoản: 3230107700

Mở tại: Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ( BIDV) – Chi nhánh Đông Hải Phòng

2. Giá trúng thầu: : **1,195,698,896** đồng

*(Bằng chữ: Một tỷ, một trăm chín mươi lăm triệu, sáu trăm chín mươi tám nghìn, tám trăm chín mươi sáu đồng .)*

3. Nội dung công việc: Cung cấp thực phẩm, nguyên liệu

4. Nguồn vốn: Nguồn thu sự nghiệp

5. Thời gian thực hiện gói thầu: 98 ngày.

6. Thời gian thực hiện hợp đồng: Từ 05/01/2026 đến 31/05/2026

7. Loại hợp đồng: Hợp đồng thực phẩm theo đơn giá cố định, hợp đồng cung cấp gas theo đơn giá điều chỉnh.

**Điều 2.** Giao hội đồng thẩm định căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, tiến hành tổ chức thực hiện các bước tiếp theo theo quy định của Luật Đấu thầu và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các bộ phận, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3

- Lưu: VT



**Trần Thị Minh Nghĩa**

**Danh mục thực phẩm, nguyên liệu, nhiên liệu đầu vào  
gói thầu được phê duyệt**

TT	Tên hàng hóa dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Dầu ăn Simply 1lit/chai	lít	280.0	69,000	19,320,000
2	Gạo tẻ BC	Kg	3,658.0	21,500	78,647,000
3	Dưa vàng lưới vàng	Kg	264.0	50,000	13,200,000
4	Rau cải xanh cắt gốc	Kg	178.0	22,000	3,916,000
5	Tôm nớt loại 60-70con/kg	Kg	90.0	280,000	25,200,000
6	Chả cá măng	Kg	135.0	180,000	24,300,000
7	Vai sắn cắt gọn	Kg	1,443.0	135,000	194,805,000
8	Su hào non	Kg	30.0	35,000	1,050,000
9	Cà rốt không cọng	Kg	323.0	20,000	6,460,000
10	Hạt nêm Ajinomoto	Kg	41.0	80,000	3,280,000
11	Bột ngọt Ajinomoto	Kg	45.0	88,000	3,960,000
12	Bột canh vifon	Kg	83.0	27,000	2,241,000
13	Cà chua	Kg	344.0	42,000	14,448,000
14	Sữa chua Hanoimilk	Hộp	4,347.0	5,000	21,735,000
15	Dầu ăn meizan 1 lít/chai	lít	126.0	60,000	7,560,000
16	Cá rô phi >0,7- 1,0 kg	Kg	764.0	57,000	43,548,000
17	Thanh long (0,4-0,6 kg/quả)	Kg	338.0	55,000	18,590,000
18	Bí đỏ dài	Kg	126.0	22,000	2,772,000
19	Rau cải canh cắt gốc	Kg	106.0	26,000	2,756,000
20	Giò mộc hấp viên	Kg	264.0	167,000	44,088,000
21	Bột chiên giòn Nhật 0.5 kg/gói	gói	44.0	48,000	2,112,000



TT	Tên hàng hóa dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
22	Hành lá, mùi	Kg	55.5	65,000	3,607,500
23	Bánh mỳ kinh đô vị lá dứa, socola	cái	1,581.0	5,000	7,905,000
24	Chả quế	Kg	191.0	167,000	31,897,000
25	Khoai tây gọt vỏ	Kg	499.0	26,000	12,974,000
26	Mộc nhĩ	Kg	8.2	150,000	1,230,000
27	Nấm hương khô	Kg	8.0	315,000	2,520,000
28	Muối thường	Hộp	23.1	8,000	184,800
29	Sữa vinamilk ADM	Hộp	3,557.0	5,000	17,785,000
30	Quả ổi	Kg	632.0	25,000	15,800,000
31	Bầu non	Kg	136.0	36,000	4,896,000
32	Đậu cắt bốn rán kg	Kg	320.0	40,000	12,800,000
33	Thịt nạc thăn	Kg	82.0	160,000	13,120,000
34	Cải bắp bóc lá ngoài	Hộp	315.0	19,000	5,985,000
35	Sữa chua uống Fristi	Hộp	1,976.0	5,000	9,880,000
36	Bí xanh dài	Kg	273.0	40,000	10,920,000
37	Dưa hấu (2-2,8 kg/quả)	Gói	1,033.0	22,000	22,726,000
38	Gói kho tàu	Quả	122.0	10,000	1,220,000
39	Trứng gà ta	Kg	5,427.0	4,300	23,336,100
40	Lạc hạt đỏ khô	Kg	58.0	88,000	5,104,000
41	Nước mắm Cát Hải	lít	35.0	74,000	2,590,000
42	Đường kính xuất khẩu	Kg	108.0	29,000	3,132,000
43	Sữa tươi mộc châu	Hộp	5,533.0	5,000	27,665,000

TT	Tên hàng hóa dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
44	Giò lụa	Kg	60.4	167,000	10,086,800
45	Ức gà CN không xương	Kg	82.1	96,000	7,881,600
46	Gừng củ ta	Kg	5.05	50,000	252,500
47	Giá đỗ	Kg	189.0	18,000	3,402,000
48	Bánh hura deli 12 cái/ hộp	Hộp	99.0	60,000	5,940,000
49	Quýt ngọt	Kg	111.6	52,000	5,802,160
50	Sườn thăn bỏ sống, bỏ sụn	Kg	448.5	175,000	78,491,000
51	Nạc mông, vai cắt gọn	Kg	33.1	155,000	5,130,500
52	Trứng gà tây loại 1	Kg	4,209.1	3,400	14,310,940
53	Hành khô ta	Kg	27.9	65,000	1,813,500
54	Tép tươi	Kg	27.2	170,000	4,624,000
55	Rau mùng tơi cắt gốc	Kg	57.6	22,000	1,267,200
56	Sữa vinamilk hero	Hộp	395.0	5,000	1,975,000
57	Bột Năng Hảo Hạng Thành Phát	Kg	25.7	45,000	1,156,500
58	Hành tây	Kg	11.7	20,000	234,000
59	Củ sả	Kg	6.0	26,000	156,000
60	Bột ông tây	Kg	14.8	5,000	74,000
61	Thịt nạc vai bò cắt gọn	Kg	7.4	300,000	2,220,000
62	Củ cải trắng	Kg	93.6	20,000	1,872,000
63	Đỗ xanh bỏ vỏ	Kg	44.7	58,000	2,592,600
64	Đường vàng	Kg	38.2	29,000	1,107,800
65	Bột sắn dây	Kg	5.7	210,000	1,197,000



TT	Tên hàng hóa dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
66	Sữa chua fristi hộp 100 ml	Hộp	395.0	5,000	1,975,000
67	Chuối tiêu (0,08 - 0,12 kg/quả)	Kg	149.2	30,000	4,476,000
68	Cà ra	Kg	31.6	200,000	6,320,000
69	Cải thảo bóc lá	Kg	105.5	20,000	2,110,000
70	Mướp ngọt	Kg	3.2	29,000	92,800
71	Nấm hương tươi	Kg	3.5	160,000	560,000
72	Ngô vàng bóc lá	Kg	41.0	45,000	1,845,000
73	Nạc vai đầu giòn	Kg	63.3	158,000	10,001,400
74	Má đùi gà không xương sống	Kg	436.1	105,000	45,790,500
75	Mỳ tôm ký	Kg	85.3	55,000	4,691,500
76	Xúc xích	Kg	59.1	85,000	5,023,500
77	Bánh chocopie 12 cái/ hộp	Hộp	99.0	58,000	5,742,000
78	Đậu trắng kg	Kg	70.3	34,000	2,390,200
79	Quả me chua	Kg	10.3	45,000	463,500
80	Sữa trái cây Hero	Hộp	395.0	5,000	1,975,000
81	Muối iot	Kg	3.3	10,000	33,000
82	Sữa chua fristi 100ml	Hộp	790.0	5,000	3,950,000
83	Sữa trái cây Kun	Hộp	790.0	5,000	3,950,000
84	Sữa tươi vinamilk ADM	Hộp	3,952.0	5,000	19,760,000
85	Sữa chua fristi	Hộp	395.0	5,000	1,975,000
86	Củ đậu	Kg	62.3	20,000	1,246,000
87	Sữa Milo hộp nhỏ	Hộp	397.0	6,000	2,382,000

TT	Tên hàng hóa dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
88	Bột cà ri ( Ông tây)	Gói	126.0	5,000	630,000
89	Bơ meizan 800gr	Kg	2.9	65,000	188,500
90	Su su non sơ chế	Kg	11.1	28,000	310,800
91	Chuối tây 0,08-0.1 kg/quả	Kg	141.2	28,000	3,953,600
92	Tỏi ta khô	Kg	0.4	75,000	30,000
93	Ngao to	Kg	24.5	26,000	637,000
94	Cam ngọt bóc 6-7 quả/kg	Kg	51.1	46,000	2,350,600
95	Bánh mì kinh đô	cái	395.0	5,000	1,975,000
96	Su su gọt vỏ	Kg	53.0	28,000	1,484,000
97	Sữa Kun vị cam	Hộp	1,186.0	5,000	5,930,000
98	Khoai sọ to	Kg	20.0	37,000	740,000
99	Dứa chín sơ chế	Kg	11.3	45,000	508,500
100	Đọc mùng	Kg	8.0	26,000	208,000
101	Răm, hành lá	Kg	1.0	50,000	50,000
102	Mông sán cắt gọn	Kg	38.0	137,000	5,206,000
103	Khoai sọ sơ chế	Kg	21.8	44,000	959,200
104	Tôm nót loại 70-80con/kg	Kg	1.0	270,000	270,000
105	Quả cam	Kg	25.0	46,000	1,150,000
106	Cam ngọt	Kg	79.8	46,000	3,670,800
107	Cải chíp	Kg	31.8	28,000	890,400
108	Sữa Kun vị dâu	Hộp	395.0	5,000	1,975,000
109	Bún tươi	Kg	136.0	19,000	2,584,000

T. B. HẢI PHỒN

TT	Tên hàng hóa dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
110	Sữa đậu nành	Hộp	1,581.0	15,000	23,715,000
111	Chả cá thu pha tôm	Kg	18.0	240,000	4,320,000
112	Sữa chua uống Yakult	Hộp	790.0	5,000	3,950,000
113	Cam ngọt bóc	Kg	109.7	46,000	5,046,200
114	Chả cá nhòng pha tôm	Kg	18.6	200,000	3,720,000
115	Khoai tây	Kg	24.0	22,000	528,000
116	Răm, hành hoa	Kg	0.7	50,000	35,000
117	Trứng chim cút	Quả	870.0	850	739,500
118	Thịt bò	Kg	38.0	300,000	11,400,000
119	Gas khí hoá lỏng 45kg/bình	kg	2.774,8	20.520	56.938.896
	<b>TỔNG</b>				<b>1,195,698,896</b>

*Nguyễn*